

Bản án số: 03/2019/DS-PT
Ngày 10-01-2019
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế,
tranh chấp quyền sử dụng đất và
buộc tháo dỡ công trình trên đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thị Hồng;

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Trung Vân;

Ông Hồ Đức Châm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Hồng Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa:
Bà Mông Thị Mai Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2018/TLPT-DS, ngày 10 tháng 12 năm 2018, về “Tranh chấp chia di sản thừa kế, tranh chấp quyền sử dụng đất và buộc tháo dỡ công trình trên đất”

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 19 tháng 10 năm 2018 Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 67/2018/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Phan Bách T, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T1 (văn bản ủy quyền ngày 11/02/2014), có mặt; anh T, bà T1 đều cư trú cùng địa chỉ: Tổ * khối *, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

- Bị đơn: Ông Phan Trương B; địa chỉ: Số 1** N, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng:

1. Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Tổ * khối *, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị T1:* Bà Lê Thị L, luật sư Văn phòng luật sư L2 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Số ** đường Lê Quý Đ, phường T4, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

2. Chị Lê Thị V, vắng mặt;

3. Cháu Phan Gia M, sinh năm 2006 và Phan Tú C, sinh năm 2009 (các con của chị Lê Thị V;

- *Người đại diện hợp pháp cho cháu M và cháu C:* Chị Lê Thị V;

Chị Lê Thị V cư trú tại địa chỉ: Tổ *, khối *, phường T3, thành phố L.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị Lê Thị V:* Bà Nguyễn Thị T1; địa chỉ: Tổ *, khối *, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn (văn bản ủy quyền ngày 07/4/2014), có mặt.

4. Bà Lê Thị V1, có mặt;

5. Chị Phạm Kim T5, vắng mặt;

6. Anh Phan Huy T6, có mặt;

7. Chị Hoàng Thị H, có mặt;

Bà V1, chị T5, chị H, anh T6 đều trú cùng địa chỉ: Số 1**, đường N, phường T3, thành phố L.

8. Bà Phan Hải Y; địa chỉ: Số ***, đường N, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Có mặt.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Phan Trương B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Cụ Phan Văn P và cụ Nông Thị D (R) sinh được 03 người con là ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y và ông Phan Thành Đ (Phan Văn Đ), ông Phan Thành Đ là bố của anh Phan Bách T. Năm 1982 ông Phan Thành Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị T1 và sinh được 02 con trai là Phan Bách T và Phan Ngọc K. Năm 2013 anh Phan Ngọc K chết, anh Phan Ngọc K lấy vợ là Lê Thị V và sinh được 02 con là Phan Gia M, Phan Tú C.

Năm 1989, cụ Phan Văn P và cụ Nông Thị D lập giấy phân chia tài sản là quyền sử dụng đất cho các con. Năm 1992 cụ P chết không để lại di chúc, ngày 01/10/1993 cụ Nông Thị D mang văn bản phân chia tài sản do hai cụ lập năm 1989 đến Ủy ban nhân dân (UBND) xã Đ1, thị xã L (nay là UBND phường T3, thành phố L) chứng thực. Ngày 09/10/1993 đến Văn phòng Công chứng Nhà nước số * tỉnh Lạng Sơn công chứng. Sau khi văn bản phân chia tài sản được công chứng, cụ Nông Thị D đã thông báo chính thức cho các con gồm ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y, ông Phan Thành Đ biết nội dung văn bản phân chia, các con trong gia đình đều nhất trí và ký xác nhận sự phân chia của cụ P và cụ D và mỗi người tự quản lý sử dụng diện tích đất theo ranh giới tứ cận như văn bản phân chia. Theo giấy phân chia tài sản thì phần diện tích đất ông Phan Thành Đ

được chia có tứ cận tiếp giáp như sau: Nam giáp đường đi Lộc Bình, tây giáp nhà S, bắc giáp vườn nhà ông Đ2, đông giáp nhà ông B. Ngay sau khi được chia đất, gia đình anh Phan Bách T đã xây tường bao quanh phần diện tích đất được chia và quản lý sử dụng tài sản được chia. Do phần đất của gia đình anh T nằm trong quy hoạch mở rộng đường quốc lộ 1A và đường đi Lộc Bình nên diện tích và tứ cận tiếp giáp của thửa đất hiện nay có sự thay đổi, cụ thể: Phần đất của nhà S đã vào quy hoạch và bị thu hồi toàn bộ vì vậy cạnh phía tây của thửa đất hiện nay giáp đường quốc lộ 1A, riêng cạnh phía đông tiếp giáp với gia đình ông Phan Trương B là ổn định.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ xác định được tài sản tranh chấp gồm: 31,8m² đất thuộc một phần diện tích thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L; ngôi nhà loại 3C và bếp, bể nước xây trên một phần diện tích thuộc thửa đất số 54 (31,8m²) và một phần diện tích thuộc thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 34, cụ Nông Thị D xây dựng năm 2000. Kết quả định giá: Giá trị công trình xây trên đất là 34.923.000 đồng, giá trị quyền sử dụng đất là 15.000.000 đồng/m². Theo giấy phân chia tài sản thì phần diện tích đất cụ Nông Thị D đã chia cho ông Phan Trương B là diện tích thửa 55 thuộc tờ bản đồ số 34 gia đình ông Phan Trương B đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2005.

Theo anh T do phần diện tích đất của gia đình anh nằm trong diện tích quy hoạch đường 1A mở rộng nên chưa ổn định, năm 2010 cụ Nông Thị D chết, năm 2012 gia đình anh T làm thủ tục kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì ông Phan Trương B tranh chấp với gia đình anh nên gia đình anh chưa được cấp. Anh Phan Bách T xác định di sản thừa kế của cụ Nông Thị D là giá trị 01 ngôi nhà cấp 4 được xây dựng trên một phần của 02 thửa đất là thửa đất số 54, số 55 thuộc tờ bản đồ địa chính số 34 bản đồ địa chính phường T3. Nay anh khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận quyền quản lý, sử dụng hợp pháp của gia đình anh đối với phần diện tích 31,8 m² thuộc một phần diện tích thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, và anh xác định di sản thừa kế của cụ D để lại là giá trị ngôi nhà cấp 4, bếp và bể nước xây trên một phần diện tích của 02 thửa đất là thửa đất số 54 và thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 34 ngôi nhà và các công trình xây trên đất gia đình ông Phan Trương B hiện đang quản lý sử dụng. Đối với di sản thừa kế là giá trị ngôi nhà cấp 4 do bà nội anh cụ Nông Thị D xây dựng trên đất giá trị không lớn anh Phan Bách T tự nguyện sẽ có trách nhiệm thanh toán kỷ phần thừa kế cho ông Phan Trương B và bà Phan Hải Y theo giá trị tài sản trên đất mà Hội đồng định giá đã định giá, anh yêu cầu ông Phan Trương B giao phần tài sản trên diện tích thửa 54, tờ bản đồ số 34 cho anh và trả lại 31,8 m² đất cho gia đình anh.

Về phía ông Phan Trương B cũng thừa nhận năm 1993 mẹ ông chính thức chia đất cho các con theo văn bản phân chia tài sản do bố mẹ ông (cụ P và cụ R) lập năm 1989, diện tích thửa đất ông và ông Đ mỗi người được được chia như nhau, nhưng chiều dài thửa đất trong văn bản phân chia chỉ dài 26m. Vì vậy, phần vượt quá chiều dài 26m là phần đất của mẹ ông chưa chia cho ai, đó chính là một phần diện tích của thửa đất số 54 mà mẹ ông đã xây nhà và sử dụng làm

bếp trước khi chết, diện tích còn lại của ngôi nhà thuộc thửa đất số 55, tuy là nằm ngoài phạm vi chiều dài 26m, không có trong văn bản chia đất lập năm 1989 nhưng phần diện tích đất này ông được cụ Nông Thị R giao cho quản lý sử dụng nên khi gia đình ông kê khai xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình ông đã kê khai phần diện tích này và đã được Nhà nước cấp bìa đỏ. Ông Phan Trương B xác định di sản thừa kế của mẹ ông để lại là 31,8 m² đất thuộc thửa 54 và tài sản trên diện tích đất đó. Phần diện tích đất này mẹ ông nộp thuế đất từ năm 1997 đến năm 2010, sau khi mẹ ông chết ông quản lý sử dụng và thực hiện nghĩa vụ nộp thuế đất và trông coi, quản lý sử dụng tài sản từ đó đến nay. Ông không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh T, ông đề nghị chia tài sản của cụ Nông Thị R cho 03 người con là ông, bà Phan Hải Y, ông Phan Thành Đ, đối với công trình có trên đất xây dựng từ lâu, nay đã xuống cấp nên giá trị không lớn ông cũng đã có chỗ ở ổn định, nên ông đề nghị không chia giá trị tài sản trên đất mà chỉ đề nghị chia bằng hiện vật theo hình thức bốc thăm vị trí.

Bà Phan Hải Y đồng tình với ý kiến trình bày của ông Phan Trương B và việc chia thừa kế cho các con cụ D theo hiện vật.

Bà Nguyễn Thị T1, chị Nguyễn Thị V là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên nguyên đơn, đồng ý ký với yêu cầu khởi kiện của anh T và căn cứ khởi kiện anh T đưa ra. Chị Nguyễn Thị V từ chối hưởng di sản, chị đồng ý để anh T hưởng kỷ phần thừa kế thế vị của ông Phan Thành Đ.

Bà Lã Thị V1, anh Phan Văn T6, chị Hoàng Thị H, chị Phạm Kim T5 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng với bên bị đơn đều đồng nhất với ý kiến của ông Phan Trương B.

Tại công văn số 67/CV- CNVPĐKĐĐ ngày 23/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố L (bl435), và công văn 288/UBND-TNMT ngày 10/5/2013 (bl36) khẳng định: Thửa đất số 54, 55 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3, thành phố L thuộc một phần thửa 321 và thửa 370 tờ bản đồ số 02 bản đồ giải thửa xã Đ1 do ông Phan Văn P đứng tên trong Sổ đăng ký ruộng đất năm 1989. Tại sổ mục kê đất đai lập theo bản đồ địa chính năm 1997 thì thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3 mang tên ông Phan Thành Đ diện tích 462,1m², thửa đất số 55, tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3 mang tên ông Phan Trương B diện tích 386,6m².

Với nội dung vụ án như nêu trên, tại Bản án số 11/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 5, 6 Điều 26, khoản 1 Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 147; khoản 1, khoản 2 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ

Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nông Thị D là giá trị công trình được xây dựng trên một phần thửa đất số 54 và thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: nhà ở loại 3C, nhà lều quán; nhà tạm (bếp) tại địa chỉ tổ 4, khối 8, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn tổng trị giá 34.923.000 đồng (ba mươi tư triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng chẵn).

2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Nông Thị D gồm: Ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y và anh Phan Bách T (thừa kế thế vị); mỗi người được hưởng 01 suất thừa kế trị giá 11.641.000 đồng (mười một triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng chẵn)

3. Về quyền sử dụng đất và sở hữu tài sản:

3.1. Anh Phan Bách T có quyền quản lý, sử dụng 31.8m² thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; địa chỉ: Tổ 4, khối 8, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích thửa đất được đánh số thứ tự từ 01 đến 08 theo chiều kim đồng hồ có ranh giới tiếp giáp và kích thước các cạnh cụ thể như sau: Bắc giáp thửa đất số 39, có chiều dài cạnh là: 4,48m; Tây giáp vỉa hè đường Quốc lộ 1A, có chiều dài các cạnh là: 3,74m+6,22m; Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 54, có chiều dài cạnh là 3,80m; Đông giáp thửa đất số 55, có chiều dài các cạnh dài là: 1,03m+1,63m+2,12m+2,23m (có sơ họa bút lục 815 kèm theo).

3.2. Anh Phan Bách T được quyền sở hữu phần công trình là di sản của cụ Nông Thị D để lại nằm trên phần diện tích đất 31.8m², thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, địa chỉ tổ 4, khối 8, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

4. Công nhân sự tự nguyện của anh Phan Bách T về việc: Anh Phan Bách T có trách nhiệm thanh toán phần thừa kế cho ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y mỗi người một suất thừa kế tương ứng với số tiền là 11.641.000 đồng/người (mười một triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng chẵn).

5. Về chi phí tố tụng: Anh Phan Bách T, bà Phan Hải Y mỗi phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng chẵn) chi phí thẩm định, định giá. Ông Phan Trương B phải chịu 11.325.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn). Anh Phan Bách T đã nộp đủ toàn bộ số tiền chi phí thẩm định, định giá tài sản là 11.925.000 đồng.

Buộc ông Phan Trương B phải hoàn trả anh Phan Bách T 11.325.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng chẵn), bà Phan Hải Y phải hoàn trả anh Phan Bách T 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng chẵn);

6. Về án phí: Anh Phan Bách T, bà Phan Thị Hải Y mỗi người phải chịu 582.000 đồng (năm trăm tám mươi hai ngàn đồng chẵn) tiền án phí dân sự; ông

Phan Trương B phải chịu là 882.000 đồng (tám trăm tám mươi hai ngàn đồng chẵn). Toàn bộ tiền án phí sung Ngân sách Nhà nước.

Anh Phan Bách T đã nộp tổng cộng 2.575.000 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng chẵn) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2011/02424 ngày 18/12/2013; biên lai số AA/2012/02595 ngày 10/01/2018; biên lai số AA/2012/02776 ngày 22/6/2018 tại Chi cục thi hành dân sự thành phố L. Sau khi khấu trừ, hoàn trả lại cho anh Phan Bách T 1.993.000 đồng (một triệu chín trăm chín mươi ba ngàn đồng chẵn).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu lãi xuất nếu chậm trả, tuyên quyền kháng cáo cho các bên.

Trong hạn luật định ngày 31/10/2018, ông Phan Trương B kháng cáo, nội dung không đồng ý với quyết định của Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế cụ Nông Thị D để lại chỉ là giá trị ngôi nhà, không xác định diện tích 31,8m² đất là di sản của mẹ ông để lại. Ông yêu cầu xác định di sản thừa kế của mẹ ông để lại là 31,8m² đất thuộc thửa 54 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3, thành phố L và ngôi nhà xây trên đất, ông yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông B giữ nguyên nội dung kháng cáo với lý do: Biên bản phân chia đất năm 1993 bố mẹ ông chỉ chia cho ông và ông Đ chiều dài thửa đất là 26 m, phần ngoài diện tích chiều dài 26 m, mẹ ông chưa chia cho ai mà vẫn giữ làm của riêng bà. Theo sơ đồ văn bản phân chia tài sản thì các thửa đất có hình thù vuông vắn, không có chiều cong như kết quả sơ đồ xem xét, thẩm định tại chỗ. Ông thừa nhận sau khi bố mẹ chia cho thì anh em ông đều tự quản lý sử dụng diện tích đất theo khuôn viên được chia và năm 1997 thì trên cơ sở thực tế quản lý sử dụng nên khi Nhà nước lập bản đồ địa chính, gia đình ông đã kê khai đăng ký diện tích đất ông được chia có số hiệu thửa 55, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường Đ1 (nay là T3). Theo ông B phần diện tích ngôi nhà mẹ ông xây trên một phần diện tích thửa 55, vào năm 2002 mẹ ông đã chia cho ông. Toàn bộ diện tích thửa đất số 55 ông đã kê khai đăng ký quyền sử dụng đất năm 2005 và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. 31,8m² đất thuộc thửa 54 mẹ ông hàng năm vẫn nộp thuế sử dụng đất và đến ông sau này sử dụng thì hàng năm vẫn nộp thuế đất, khi Nhà nước giải tỏa mở đường 1A mẹ ông cũng là một trong các cá nhân được chi trả bồi thường do ảnh hưởng của dự án quy hoạch mở đường 1A. Ông đề nghị chia di sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế và người thừa kế thế vị của ông Đ.

Bà Nguyễn Thị T1 tại phiên tòa vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bà T1 khẳng định do khi chia đất năm 1993 bà cụ D vẫn sinh sống cùng vợ chồng bà, thời điểm nhà bà làm nhà thì cụ D mới xây ngôi nhà (năm 2000), sau khi cụ mất ông B mới đặt vấn đề với bà để cho ông ở nhờ. Diện tích đất được chia gia đình bà đã quản lý sử dụng xây khuôn viên nên khi lập bản đồ địa chính năm 1997 được ghi số thửa là 54. Bà xác định di sản thừa kế của cụ D để lại là giá trị công trình xây trên diện tích 31,8m² đất thuộc thửa 54 và một phần diện tích thửa 55. Bà yêu cầu được quản lý sử dụng diện tích 31,8m² đất thuộc thửa 54. Tài sản

trên diện tích đất do anh T tự nguyện thanh toán giá trị tài sản cho ông B và bà Y theo kỹ phần nên bà đề nghị ông B có trách nhiệm giao lại tài sản cho anh T, việc tháo dỡ anh T sẽ tự thực hiện.

Bà Phan Hải Y tại phiên tòa giữ nguyên ý kiến xác định di sản thừa kế cụ D để lại ngoài tài sản trên đất còn có diện tích đất 31,8m² thuộc thửa 54, bà đề nghị chia di sản bằng hiện vật là đất cho các đồng thừa kế, và người thừa kế thế vị của ông Đ, không yêu cầu chia giá trị tài sản trên đất vì tài sản trên đất không có giá trị lớn.

Ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà T1: Văn bản phân chia đất được ông Phan Văn P và bà Nông Thị D lập và công chứng năm 1993. Các ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y, ông Phan Thành Đ quản lý sử dụng diện tích đất theo đúng ranh giới tứ cận được chia và đã đăng ký trong sổ mục kê đất đai lập năm 1997 của UBND phường T3. Theo đó diện tích đất ông B được chia thuộc thửa đất số 55, diện tích đất ông Đ được chia thuộc thửa số 54. Kết quả đối chiếu đất tranh chấp tại thực địa và bản đồ địa chính, sổ mục kê đất đai phường T3 xác định được 31,8m² thuộc thửa 54 đã đứng tên ông Phan Thành Đ trong sổ mục kê đất đai năm 1997. Vì vậy theo quy định tại Nghị định số 43/CP hướng dẫn về quy định Luật Đất đai thuộc quyền sử dụng của ông Phan Thành Đ. Bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ D là công trình xây trên diện tích 31,8m² thuộc thửa 54 và một phần diện tích thửa 55 là có cơ sở. Vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông B, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa: Về tố tụng Thẩm phán chủ tọa và các thành viên Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự quy định trong quá trình thụ lý, giải quyết tại cấp phúc thẩm. Các đương sự chấp hành đúng các quy định của mình về quyền và nghĩa vụ tại phiên tòa.

Về nội dung: Trên cơ sở lời trình bày của các đương sự tại phiên tòa và các tài liệu có trong hồ sơ xác định được hàng thừa kế thứ nhất của cụ Phan Văn P và Nông Thị D gồm ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y và ông Phan Thành Đ. Ông Phan Thành Đ kết hôn với bà Nguyễn Thị T1 sinh được 2 người con là Phan Bách T, Phan Ngọc K (đã chết năm 2013), vợ con anh K, chị Lê Thị V từ chối nhận di sản thừa kế, anh Phan Bách T là người thừa kế thế vị của ông Phan Thành Đ. Năm 1989 cụ P và cụ D đã chia đất cho các con văn bản chia đất được công chứng năm 1993, sau khi chia đất các con cụ quản lý sử dụng đất theo phần được chia. Theo sổ mục kê đất đai phường T3 năm 1997, thì diện tích phần đất ông B được chia là thửa 55, diện tích phần đất ông Đ được chia là thửa 54 tờ bản đồ 34. Năm 1997 dự án mở đường Quốc lộ 1A mới, diện tích nhà ông Đ bị thu hồi một phần, sau khi thu hồi nhà và đất cụ D xây dựng nhà năm 2000 là trên một phần diện tích thửa 54, thửa 55 tờ bản đồ 34. Ông B, bà Y, anh T đều thừa nhận nhà xây trên hai thửa đất nêu trên do cụ D xây. Bản án sơ thẩm xác định di sản cụ D để lại là giá trị công trình xây trên một phần diện tích thửa 54 và thửa 55, có giá trị 34.923.000 đồng và chia cho các đồng thừa kế thứ nhất của

cụ D là 3 người con gồm ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y và anh Phan Bách T (thừa kế thế vị của ông Phan Thành Đ) và chia giá trị tài sản trên đất mỗi một kỷ phần được hưởng là 11.641.000 đồng là có căn cứ. Đối với diện tích đất 31,8m² thuộc thửa 54 tờ bản đồ số 34 ông B cho rằng đây là di sản của cụ D để lại. Qua xem xét, đánh giá các chứng cứ, tài liệu (Bl 440, 441) và kết quả tranh tụng, thấy: Trong sổ mục kê, thửa đất 54 do ông Phan Thành Đ đứng tên chủ sử dụng diện tích 462,1m², thửa đất 55 do ông Phan Trương B đứng tên chủ sử dụng diện tích 386,6m², không có thửa nào mang tên cụ Nông Thị D. Năm 2001 khi gia đình ông B kê khai đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phân tiếp giáp thửa đất 54 ông Đ ký giáp ranh thửa đất. Kết quả xem xét thẩm định và tài liệu do UBND thành phố L cung cấp 31,8m² thuộc một phần thửa 54 tờ bản đồ số 34 do ông Phan Thành Đ đứng tên chủ sử dụng. Vì vậy kháng cáo của ông Phan Trương B không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử giữ nguyên quyết định của Bản án sơ thẩm số 11/2018/DS-ST ngày 19/10/2018 của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn. Tuy nhiên bản án sơ thẩm không ghi rõ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do đó đề nghị cấp phúc thẩm cần chỉnh sửa lời tuyên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của ông Phan Trương B cho rằng di sản thừa kế của cụ D để lại là 31,8m² đất thuộc thửa 54 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3 và công trình xây trên diện tích 31,8m² thuộc thửa 54 và một phần diện tích thửa đất số 55 và căn cứ kháng cáo mà ông đưa ra thấy: Tại phiên tòa hôm nay và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, ông B, bà Y, bà T1 đều thừa nhận và khẳng định năm 1993 cụ D đã chia đất cho 3 anh em gồm ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y, ông Phan Thành Đ theo biên bản phân chia đất do cụ P và cụ D lập từ năm 1989 được chứng thực, công chứng năm 1993, sau khi được phân chia đất mỗi người con của cụ D đã tự quản lý sử dụng diện tích đất theo ranh giới tứ cận và phần đất được chia. Theo bản đồ địa chính lập năm 1997 và sổ mục kê đất đai phường T3 năm 1997 ông Phan Trương B đứng tên chủ sử dụng thửa đất số 55 diện tích 386,6m², ông Phan Thành Đ đứng tên chủ sử dụng đất thửa 54 diện tích 462,1m².

[2] Năm 1997 dự án mở đường Quốc lộ 1A mới, diện tích nhà ông Đ bị thu hồi một phần, sau khi thu hồi nhà và đất, năm 2000 cụ D xây dựng nhà, ông B, bà Y, anh T, bà T1 đều thừa nhận nhà do cụ D xây. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định được ngôi nhà và các công trình phụ khác cụ D xây trên diện tích 31,8m² đất thuộc thửa 54 và một phần diện tích thửa đất số 55. Theo bản phân chia tài sản thì phần diện tích ông Phan Thành Đ được chia có tứ cận nam giáp đường đi Lộc Bình, tây giáp nhà ông S, bắc giáp vườn nhà ông Đ2, đông giáp nhà ông B. Tại công văn số 67/CV.CNVPĐKĐĐ ngày 23/02/2017 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố L, công văn 288/UBND.TNMT ngày 10/5/2013 của UBND thành phố L khẳng định: Thửa đất số 54, 55 tờ bản đồ số 34 bản đồ địa chính phường T3, thành phố L thuộc một phần thửa 321 và thửa 370 tờ bản đồ số 02 bản đồ giải thửa xã Đ1 do ông

Phan Văn P đứng tên trong sổ đăng ký ruộng đất lập năm 1989. Như vậy có cơ sở xác định sau khi được phân chia đất, năm 1997 các ông Phan Trương B, ông Phan Thành Đ đã đăng ký chủ sử dụng đất đối với diện tích mà các ông được bố mẹ chia cho. Năm 2001 gia đình ông Phan Trương B đăng ký kê khai xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất 55 thì chủ sử dụng đất tiếp giáp phía tây là ông Phan Thành Đ. Như vậy có cơ sở xác định cụ Nông Thị D không có đất tiếp giáp thửa 55.

[3] Tại phiên tòa ông Phan Trương B cho rằng một phần diện tích thửa 55 cụ D xây công trình trên đất là của gia đình ông được cụ D chia năm 2002, nhưng ông không cung cấp được tài liệu chứng minh phần diện tích này cụ D chia cho ông sau khi có bản phân chia tài sản. Trong bản phân chia tài sản diện tích phần đất chia cho ông Phan Thành Đ cũng không thể có tiếp giáp cụ Nông Thị D. Trong sổ mục kê đất đai năm 1997 cụ D không đứng tên chủ sử dụng thửa đất nào. Như vậy có cơ sở xác định năm 2000 cụ D xây nhà trên một phần diện tích đất đã được chia cho ông Phan Thành Đ và ông Phan Trương B. Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ xác định công trình cụ D đã xây dựng nằm trên thửa đất 54 với diện tích 31,8m². Vì vậy bản án sơ thẩm xác định di sản thừa kế của cụ D là giá trị ngôi nhà và các công trình xây dựng trên một phần diện tích thửa đất 54 và thửa đất số 55 và chia thừa kế cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ D là ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y và anh Phan Bách T (người thừa kế thế vị của ông Phan Thành Đ) mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế có giá trị 11.641.000đồng là có cơ sở và xác định diện tích 31,8m² đất thuộc thửa đất số 54 gia đình anh Phan Bách T được quyền quản lý và sử dụng là có căn cứ phù hợp với vị trí, khuôn viên phần diện tích đất ông Phan Thành Đ đã được chia năm 1993, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 50 Luật Đất đai năm 2003, khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Vì vậy kháng cáo của ông Phan Trương B không có cơ sở chấp nhận.

[4] Tại phiên tòa bà Nguyễn Thị T1 yêu cầu ông B giao di sản là ngôi nhà cho gia đình bà, việc tháo dỡ sẽ do gia đình bà tự tháo dỡ hoặc thuê tháo dỡ khi thi hành án.

[5] Ý kiến của ông Phan Trương B cho rằng diện tích 31,8m² đất thửa 54 là di sản của cụ Nông Thị D vì đất này cụ chưa chia cho ai và hàng năm cụ D vẫn nộp thuế sử dụng đất và gia đình ông sau này quản lý sử dụng cũng vẫn nộp thuế hàng năm, thấy việc nộp thuế là nghĩa vụ của người sử dụng và khai thác lợi ích từ đất theo quy định của pháp luật về thuế, nhưng không có nghĩa người nộp thuế thì sẽ được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất.

[6] Về chi phí tố tụng: Do yêu cầu khởi kiện của anh Phan Bách T được chấp nhận nên Bản án sơ thẩm buộc ông Phan Trương B phải chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 153 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do anh T, ông B, bà Y không thống nhất được giá và cùng có yêu cầu định giá nên Bản án sơ thẩm buộc anh T, ông B, bà Y phải chịu chi phí về định giá là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[7] Án phí sơ thẩm do yêu cầu khởi kiện của anh T được chấp nhận, nên Bản án sơ thẩm buộc anh T, bà Y phải chịu án phí sơ thẩm dân sự theo giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia, ông B ngoài việc phải chịu án phí theo giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia còn phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện về quyền sử dụng đất của anh T được Tòa cấp sơ thẩm chấp nhận là phù hợp với quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự

[8] Do kháng cáo của ông Phan Trương B không được chấp nhận, nên ông Phan Trương B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm sung công quỹ.

[9] Trong phần quyết định của bản án sơ thẩm, lời tuyên chưa chặt chẽ, rườm rà khó khăn cho việc thi hành bản án, vì vậy bản án phúc thẩm sẽ sửa và bổ sung lời tuyên trong phần quyết định để đảm bảo cho việc thi hành án.

[10] Nhận định này cũng phù hợp với ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa hôm nay.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 610, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660, 357, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Điều 100 Luật đất đai năm 2013; khoản 5, 6 Điều 26, khoản 1 Điều 157, Điều 165; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 khoản 1, khoản 2 Điều 228, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án. Không chấp nhận kháng cáo của ông Phan Trương B, giữ nguyên bản án sơ thẩm, cụ thể:

1. Xác định di sản thừa kế của cụ Nông Thị D là giá trị công trình được xây dựng trên một phần thửa đất số 54 và thửa đất số 55 cùng tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn bao gồm: Nhà ở loại 3C, nhà lều quán, nhà tạm (bếp), tại địa chỉ: Tổ 4, khối 8, phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, tổng trị giá 34.923.000 đồng (ba mươi tư triệu chín trăm hai mươi ba ngàn đồng chẵn).

2. Anh Phan Bách T được quyền sở hữu giá trị tài sản là công trình được xây dựng trên một phần thửa đất số 54 và thửa đất số 55 thuộc tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, bao gồm: Nhà ở loại 3C, nhà lều quán, nhà tạm (bếp), và có trách nhiệm thanh toán kỹ phần thừa kế cho ông Phan Trương B, bà Phan Hải Y mỗi người 1 kỹ phần trị giá: là 11.641.000 đồng (mười một triệu sáu trăm bốn mươi một ngàn đồng chẵn). Buộc ông Phan Trương B phải giao cho anh Phan Bách T diện tích đất và các tài sản, công trình phụ, bể nước tọa lạc trên diện tích 31.8m² đất, thuộc một phần diện tích thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

3. Về quyền sử dụng đất: Anh Phan Bách T có quyền quản lý, sử dụng 31.8m² thuộc một phần thửa đất số 54, tờ bản đồ số 34, bản đồ địa chính phường T3, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn.

Diện tích thửa đất xác định theo các mốc: 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8 có các cạnh tiếp giáp và kích thước, các cạnh cụ thể như sau:

Phía Bắc giáp thửa đất số 39, có chiều dài cạnh là: 4,48m;

Phía Tây giáp vỉa hè đường Quốc lộ 1A, có chiều dài các cạnh là: 3,74m+6,22m

Phía Nam giáp phần còn lại của thửa đất số 54, có chiều dài cạnh là: 3,80m;

Phía Đông, giáp thửa đất số 55, có chiều dài các cạnh dài là: 1,03m+1,63m+2,12m+2,23m;

(Có sơ họa ranh giới đất tranh chấp vụ Phan Bách T + Phan Trương B bút lục 815 kèm theo).

4. Về chi phí tố tụng: Anh Phan Bách T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chi phí định giá, được trừ vào số tiền tạm ứng chi phí đã nộp 11.925.000 đồng (mười một triệu chín trăm hai mươi lăm ngàn đồng), bà Phan Hải Y phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) chi phí định giá, ông Phan Trương B phải chịu 11.325.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) chi phí định giá và xem xét thẩm định tại chỗ.

Ông Phan Trương B có nghĩa vụ phải hoàn trả cho anh Phan Bách T 11.325.000 đồng (mười một triệu ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng, bà Phan Hải Y có nghĩa vụ phải hoàn trả anh Phan Bách T 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng chi phí tố tụng.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi xuất phát sinh do chậm trả thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Anh Phan Bách T phải chịu 582.000 đồng (năm trăm tám mươi hai ngàn đồng) nộp ngân sách Nhà nước, được khấu trừ vào số tiền 2.575.000 đồng (hai triệu năm trăm bảy mươi lăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai số AA/2011/02424 ngày 18/12/2013; biên lai số AA/2012/02595 ngày 10/01/2018; biên lai số AA/2012/02776 ngày 22/6/2018 tại Chi cục Thi hành dân sự thành phố L. Trả lại cho anh Phan Bách T 1.993.000 đồng (một triệu chín trăm chín mươi ba ngàn đồng).

Bà Phan Hải Y phải chịu 582.000 đồng (năm trăm tám mươi hai ngàn đồng); ông Phan Trương B phải chịu là 882.000 đồng (tám trăm tám mươi hai ngàn đồng) nộp Ngân sách nhà nước.

Án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phan Trương B phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) nộp ngân sách Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số: AA/2012/02912 ngày 16/11/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố L.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- TAND tp. Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi cục THADS Tp. L, t. Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Tổ HCTP, KTNV&THA;
- Lưu: Hồ sơ vụ án; Tòa DS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thị Hồng